

Số: 12 /2015/NQ-HĐND

Bạc Liêu, ngày 11 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định
mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích, nộp ngân sách Nhà nước
áp dụng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích, nộp ngân sách Nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích, nộp ngân sách Nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

(chi tiết theo Phụ lục 01, 02 đính kèm)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Các nội dung khác không nêu tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VIII, kỳ họp thứ mười hai “về việc quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích, nộp ngân sách Nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu”.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khoá VIII, kỳ họp thứ 14 thông qua. / *[Signature]*

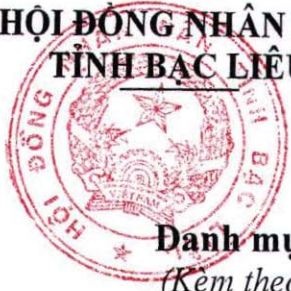
Nơi nhận:

- UBND (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra VB QPPL- Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp (rà soát);
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu (NH).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thanh Hùng



Phụ lục 1

Danh mục sửa đổi, bổ sung mức thu các khoản phí, lệ phí

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Sửa đổi điểm c, mục 5 của phần danh mục phí và bổ sung mục 10 của vào phần danh mục lệ phí, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC PHÍ.

5. Phí sử dụng cảng cá

c) Mức thu phí

| ST T | Nội dung thu | Mức thu | |
|----------|---|-----------------|-------------------|
| | | Một lần vào, ra | Theo tháng |
| 1 | Đối với tàu, thuyền đánh cá cập cảng | | |
| - | Có công suất dưới 20 CV | 10.000 đ/lần | 100.000 đ/tháng |
| - | Có công suất từ 20 CV đến 50 CV | 20.000 đ/lần | 200.000 đ/tháng |
| - | Có công suất trên 50 CV đến 90 CV | 30.000 đ/lần | 300.000 đ/tháng |
| - | Có công suất trên 90 CV đến 200 CV | 50.000 đ/lần | |
| - | Có công suất trên 200 CV | 80.000 đ/lần | |
| 2 | Đối với tàu thuyền vận tải cập cảng | | |
| - | Có trọng tải dưới 5 tấn | 15.000 đ/lần | 150.000 đ/tháng |
| - | Có trọng tải từ 5 đến 10 tấn | 30.000 đ/lần | |
| - | Có trọng tải trên 10 đến 100 tấn | 80.000 đ/lần | |
| - | Có trọng tải trên 100 tấn | 120.000 đ/lần | |
| 3 | Đối với phương tiện vận tải | | |
| - | Xe gắn máy, xe mô tô | 2.000 đ/lần | |
| - | Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn (kể cả xe khách dưới 15 chỗ) | 10.000 đ/lần | 200.000 đ/tháng |
| - | Phương tiện có trọng tải từ 1 đến 2,5 tấn (kể cả xe khách trên 15 chỗ ngồi) | 15.000 đ/lần | 350.000 đ/tháng |
| - | Phương tiện có trọng tải trên 2,5 đến 5 tấn | 20.000 đ/lần | 600.000 đ/tháng |
| - | Phương tiện có trọng tải trên 5 đến 10 tấn | 30.000 đ/lần | 700.000 đ/tháng |
| - | Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn | 40.000 đ/lần | 1.000.000 đ/tháng |

| | | | |
|----------|-----------------------------------|--------------------|--|
| 4 | Đối với hàng hóa qua cảng | | |
| - | Hàng thủy sản, động vật tươi sống | 15.000 đ/tấn | |
| - | Hàng hóa là container | 70.000 đ/container | |
| - | Các loại hàng hoá khác | 6.000 đ/tấn | |

II. DANH MỤC LỆ PHÍ.

10. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

- Mức thu đối với từng loại đối tượng, như sau:

+ Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): 50.000 đồng/1 giấy phép;

+ Cấp phép xây dựng các công trình khác: 100.000 đồng/1 giấy phép.

+ Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng: 10.000 đồng/1 giấy phép.



Phụ lục 2

Sửa đổi, bổ sung tỷ lệ phần trăm (%) trích, nộp ngân sách Nhà nước tiền thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Sửa đổi mục 3, Phần I Danh mục phí và bổ sung mục 10 vào Phần II Danh mục lệ phí, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC PHÍ.

5. Phí sử dụng cảng cá

c) Mức thu phí

| STT | Danh mục phí, lệ phí | Tỷ lệ % trích nộp | | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------|-------------------|---------------|---------|
| | | Nộp ngân sách | Để lại đơn vị | |
| I | Danh mục phí | | | |
| 3 | Phí vệ sinh | | | |
| | - Trung tâm dịch vụ đô thị tỉnh | | 100 | |
| | - Trung tâm dịch vụ đô thị cấp huyện | | 100 | |
| | - Xã, phường, thị trấn | 100 | | |
| II | Danh mục lệ phí | | | |
| 10 | Lệ phí cấp giấy phép xây dựng | 80 | 20 | |